

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬ NGỖ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 3**

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ		Di dời đến		Phương án chia ra		Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Ghi chú
					Hung táng	Cát táng	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả	Vật kiến trúc		
1	Phạm Tường Toàn (CCCD: 031060009894)	Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải	0912035945	350		2	2		29.000.000	27.054.000	<b>56.054.000</b>	
	<b>Tổng</b>				<b>0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>29.000.000</b>	<b>27.054.000</b>	<b>56.054.000</b>	

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

Họ và tên: **Phạm Tường Toàn (CCCD: 031060009894)**  
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**  
 Số ĐT: **0912035945**

Số BB: **350**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	<b>2</b>				<b>29.000.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	<b>0</b>					
		Mộ Cát táng		Ngôi	<b>2</b>					
<b>A</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Phạm Tường Chuyển Phạm Tường Chuyển</b>								
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=2,5*2,0*1,0/2$		m3	2,50					
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	7.000.000			14.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	2.500.000			5.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	3.000.000			6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	2.000.000			4.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>								<b>27.054.000</b>	
1	Thân mộ	Xây gạch chi: $V=(2,0+2,5)*2*1,0*0,22$	VKT.20009	m3	1,98	1.919.493	1,0	100%	3.800.596	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: $S=(2,0+2,5)*2*1,0$	VKT.20077	m2	9,00	141.099	1,0	100%	1.269.891	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	9,00	87.789	1,0	100%	790.101	
2	Mặt mộ	BTTĐ: $V=2,0*2,5*0,1$	VKT.20018	m3	0,50	4.617.534	1,0	100%	2.308.767	
		Láng XMC có đánh màu dày 3cm + sơn ngoài trời không bả: $S=2,0*2,5$	VKT.20042	m2	5,00	87.734	1,0	100%	438.670	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	5,00	87.789	1,0	100%	438.945	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=2,0*0,8*0,11	VKT.20008	m3	0,18	2.126.713	1,0	100%	374.301	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=2,0*0,8*2	VKT.20077	m2	3,20	141.099	1,0	100%	451.517	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	3,20	87.789	1,0	100%	280.925	
	Lan can	Con tiện sứ tay vịn BTCT: L=(2,5+0,5)*2	VKT.20026	md	6,00	764.188	1,0	100%	4.585.128	
4	Mái mộ	BTCT: V=2,4*1,0*0,12	VKT.20019	m3	0,29	6.557.685	1,0	100%	1.888.613	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=2,4*1,0*2	VKT.20077	m2	4,80	141.099	1,0	100%	677.275	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	4,80	87.789	1,0	100%	421.387	
	Phào chi kép	L=2,5*2+0,5*2+1,0*4+0,8*4	VKT.20089	md	13,20	112.714	1,0	100%	1.487.825	
	Phào chi đơn	L=(2,0+2,5)*2+(2,0*2+0,4*2)*2+1,0*6	VKT.20088	md	24,60	89.925	1,0	100%	2.212.155	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40	GTT	Cái	2,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	
	Bát hương	Sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	90.000	1,0	100%	180.000	
	Ấm chén		GTT	Cái	2,00	50.000	1,0	100%	100.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	2,00	20.000	1,0	100%	40.000	
5	Sân mộ	S=4,2*3,2-2,0*2,5		m2	8,44					
		BT gạch vỡ dày 0,1	VKT.20014	m3	0,84	1.027.902	1,0	100%	867.549	
		BT đá 1*2 dày 0,1	VKT.20015	m3	0,84	1.629.758	1,0	100%	1.375.516	
		Mặt lát gạch HL 30*30	VKT.20055	m2	8,44	244.637	1,0	100%	2.064.736	
		<b>Tổng cộng</b>							<b>56.054.000</b>	